

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
I	Huyện Pác Nặm	473,44		37.831					
1	Các xã:								
1.1	Xã An Thắng	33,20	66%	1.510	121%	x			x
1.2	Xã Bằng Thành	83,54	167%	4.267	341%	x			x
1.3	Xã Bộc Bó	53,36	107%	5.175	414%	x			x
1.4	Xã Cao Tân	41,13	82%	4.601	368%	x			x
1.5	Xã Cổ Linh	39,68	79%	4.827	386%	x			x
1.6	Xã Công Bằng	54,08	108%	3.379	270%	x			x
1.7	Xã Giáo Hiệu	27,65	55%	2.161	173%	x			x
1.8	Xã Nghiên Loan	57,43	115%	6.263	501%	x			x
1.9	Xã Nhạn Môn	43,67	87%	2.381	190%	x			x
1.10	Xã Xuân La	39,70	79%	3.267	261%	x			x
II	Huyện Ba Bể	684,68		56.309					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bành Trạch	59,59	119%	3.382	271%	x			x
1.2	Xã Cao Thượng	39,25	79%	4.416	353%	x			x
1.3	Xã Chu Hương	34,85	70%	3.753	300%	x			x
1.4	Xã Địa Linh	31,17	62%	3.794	304%	x			x
1.5	Xã Đồng Phúc	58,61	117%	3.188	255%	x			x
1.6	Xã Hà Hiệu	40,25	80%	3.160	253%	x			x
1.7	Xã Hoàng Trĩ	35,30	71%	1.456	116%	x			x
1.8	Xã Khang Ninh	44,37	89%	4.640	371%	x			x
1.9	Xã Mỹ Phương	57,00	114%	4.385	351%	x			x
1.10	Xã Nam Mẫu	64,46	129%	2.717	217%	x			x
1.11	Xã Phúc Lộc	63,22	126%	3.812	305%	x			x
1.12	Xã Quảng Khê	55,16	110%	4.001	320%	x			x
1.13	Xã Thượng Giáo	57,06	114%	6.008	481%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
1.14	Xã Yên Dương	39,80	80%	2.892	231%	x			x
1.15	Thị trấn Chợ Rã	4,58	33%	4.705	118%	x			
III	Huyện Ngân Sơn	639,64		34.204					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bằng Vân	66,23	132%	3.475	278%	x			x
1.2	Xã Cốc Đán	65,91	132%	2.849	228%	x			x
1.3	Xã Đức Vân	28,64	57%	1.641	131%	x			x
1.4	Xã Hiệp Lực	51,95	104%	4.612	369%	x			x
1.5	Xã Thuần Mang	53,07	106%	2.705	216%	x			x
1.6	Xã Thượng Ân	66,78	134%	2.168	173%	x			x
1.7	Xã Thượng Quan	154,86	310%	3.753	300%	x		x	x
1.8	Xã Trung Hòa	38,41	77%	1.563	125%	x			x
1.9	Thị trấn Nà Phặc	62,77	448%	7.668	192%	x			x
1.10	Thị trấn Vân Tùng	51,01	364%	3.770	94%	x			x
IV	Huyện Chợ Đồn	912,10		58.634					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bản Thi	64,92	130%	1.970	158%	x			x
1.2	Xã Bằng Lăng	39,17	78%	2.097	168%	x			x
1.3	Xã Bằng Phúc	50,03	100%	3.077	246%	x			x
1.4	Xã Bình Trung	65,18	130%	3.767	301%	x			x
1.5	Xã Đại Sảo	32,58	65%	2.253	180%	x			x
1.6	Xã Đồng Lạc	32,45	65%	2.560	205%	x			x
1.7	Xã Đồng Thắng	46,42	93%	4.055	324%	x			x
1.8	Xã Lương Bằng	61,09	122%	2.275	182%	x			x
1.9	Xã Nam Cường	32,25	64%	3.766	301%	x			x
1.10	Xã Nghĩa Tá	40,61	81%	1.745	140%	x			x
1.11	Xã Ngọc Phái	40,45	81%	2.622	210%	x			x
1.12	Xã Phương Viên	37,58	75%	3.839	307%	x			x
1.13	Xã Quảng Bạch	43,21	86%	2.078	166%	x		x	x
1.14	Xã Tân Lập	32,01	64%	1.737	139%	x		x	x
1.15	Xã Xuân Lạc	84,95	170%	4.467	357%	x			x
1.16	Xã Yên Mỹ	36,97	74%	1.764	141%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
1.17	Xã Yên Phong	46,43	93%	3.362	269%	x			x
1.18	Xã Yên Thịnh	51,12	102%	1.957	157%	x			x
1.19	Xã Yên Thượng	49,77	100%	1.549	124%	x			x
1.20	Thị trấn Bằng Lũng	24,90	178%	7.694	192%	x			x
V	Huyện Bạch Thông	546,52		36.232					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Cao Sơn	63,45	127%	937	75%	x			x
1.2	Xã Cẩm Giàng	9,21	18%	2.532	203%	x			x
1.3	Xã Dương Phong	48,92	98%	2.050	164%	x			x
1.4	Xã Đôn Phong	127,82	256%	2.743	219%	x			x
1.5	Xã Lục Bình	28,31	57%	2.826	226%	x			x
1.6	Xã Mỹ Thanh	33,13	66%	2.344	188%	x			x
1.7	Xã Nguyên Phúc	47,31	95%	2.203	176%	x			x
1.8	Xã Quang Thuận	32,50	65%	2.146	172%	x			x
1.9	Xã Quân Hà	21,14	42%	4.263	341%	x			x
1.10	Xã Sỹ Bình	27,52	55%	1.934	155%	x			x
1.11	Xã Tân Tú	25,14	50%	3.957	317%	x			x
1.12	Xã Vi Hương	21,50	43%	2.756	220%	x			x
1.13	Xã Vũ Muộn	38,59	77%	1.760	141%	x			x
1.14	Thị trấn Phủ Thông	22,00	157%	3.781	95%	x			x
VI	Thành phố Bắc Kạn	132,10		51.448					
1	Các xã:	47,71		7.212					
1.1	Xã Dương Quang	25,64	51%	3.401	272%	x			x
1.2	Xã Nông Thượng	22,08	44%	3.811	305%	x			x
2	Các phường:	84,38		44.236					x
1.1	Pường Đức Xuân	5,55	101%	11.116	318%	x			x
1.2	Pường Huyền Tung	16,20	295%	5.278	151%	x			x
1.3	Pường Nguyễn Thị Minh	12,71	231%	6.266	179%	x			x
1.4	Pường Phùng Chí Kiên	3,34	61%	8.016	229%	x			x
1.5	Pường Sông Cầu	3,96	72%	10.192	291%	x			x
1.6	Pường Xuất Hóa	42,63	775%	3.368	96%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
VII	Huyện Na Rì	853,88		45.479					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Côn Minh	63,72	127%	2.890	231%	x			x
1.2	Xã Cư Lễ	60,13	120%	2.454	196%	x			x
1.3	Xã Cường Lợi	28,37	57%	2.672	214%	x			x
1.4	Xã Dương Sơn	37,50	75%	1.920	154%	x			x
1.5	Xã Đồng Xá	78,79	158%	3.029	242%	x			x
1.6	Xã Kim Hỷ	76,24	152%	1.958	157%	x			x
1.7	Xã Kim Lư	55,10	110%	2.787	223%	x			x
1.8	Xã Liêm Thủy	45,67	91%	1.475	118%	x			x
1.9	Xã Lương Thượng	38,55	77%	2.348	188%	x			x
1.10	Xã Quang Phong	45,04	90%	1.825	146%	x			x
1.11	Xã Sơn Thành	40,21	80%	3.545	284%	x			x
1.12	Xã Trần Phú	46,99	94%	3.266	261%	x			x
1.13	Xã Văn Lang	56,81	114%	3.252	260%	x			x
1.14	Xã Văn Minh	38,17	76%	1.329	106%	x			x
1.15	Xã Văn Vũ	89,48	179%	3.059	245%	x			x
1.16	Xã Xuân Dương	35,69	71%	2.508	201%	x			x
1.17	Thị trấn Yên Lạc	17,42	124%	5.162	129%	x			x
VIII	Huyện Chợ Mới	610,89		45.181					
1	Các xã, thị trấn:								
1.1	Xã Bình Văn	26,67	53%	1.624	130%	x			x
1.2	Xã Cao Kỳ	59,27	119%	3.369	270%	x			x
1.3	Xã Hòa Mục	41,74	83%	2.567	205%	x			x
1.4	Xã Mai Lạp	40,97	82%	1.925	154%	x			x
1.5	Xã Như Cố	46,59	93%	3.173	254%	x			x
1.6	Xã Nông Hạ	60,91	122%	4.234	339%	x			x
1.7	Xã Quảng Chu	49,57	99%	4.589	367%	x			x
1.8	Xã Tân Sơn	66,81	134%	1.782	143%	x			x
1.9	Xã Thanh Mai	40,32	81%	3.006	240%	x			x
1.10	Xã Thanh Thịnh	51,40	103%	4.568	365%	x			x
1.11	Xã Thanh Vận	29,79	60%	2.475	198%	x			x

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)				
1.12	Xã Yên Cư	47,20	94%	3.286	263%	x			x
1.13	Xã Yên Hân	26,84	54%	2.126	170%	x			x
1.14	Thị trấn Đồng Tâm	22,82	163%	6.457	161%	x			x
Tổng cộng		4.853,25		365.318	162,36%	108	0	3	108

Ghi chú - Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên"

- Điều 3a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "ĐVHC nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc... thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định..." (các xã thuộc tỉnh Bắc Kạn đều có trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số)

- Điều 9a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%,..."

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
	1	2	3	4	5	6	8	9	10
I		Huyện Pắc Nặm	7	473,44		37.831			
1	Các xã:								
1.1	Xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành	3	208,22	208%	13.984	1119%	x	
		Xã Bộc Bố							
		Xã Nhạn Môn							
		Xã Giáo Hiệu							
1.2	Xã Nghiên Loan	Xã Xuân La	2	130,33	130%	11.040	883%	x	
		Xã An Thắng							
		Xã Nghiên Loan							
1.3	Xã Cao Minh	Xã Công Bằng	2	134,89	135%	12.807	1025%	x	
		Xã Cổ Linh							
		Xã Cao Tân							
II		Huyện Ba Bể	11	734,71		59.386			
1	Các xã:								
1.1	Xã Ba Bể	Xã Cao Thượng	2	148,08	148%	11.773	942%	x	
		Xã Nam Mẫu							
		Xã Khang Ninh							
1.2	Xã Chợ Rã	Xã Thượng Giáo	2	92,81	93%	14.507	1161%	x	
		Thị trấn Chợ Rã							
		Xã Địa Linh							
1.3	Xã Phúc Lộc	Xã Bành Trạch	2	163,06	163%	10.354	828%	x	
		Xã Phúc Lộc							
		Xã Hà Hiệu							
1.4	Xã Thượng Minh	Xã Yên Dương	2	131,64	132%	11.030	915%	x	
		Xã Chu Hương							

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
		Mỹ Phương							
1.5	Xã Đồng Phúc	Xã Quảng Khê	3	199,11	199%	11.722	938%	x	
		Xã Hoàng Trĩ							
		Xã Đồng Phúc							
		Xã Bằng Phúc							
III		Huyện Ngân Sơn	5	639,64		34.204			
1	Các xã:								
1.1	Xã Thượng Quan	Xã Thượng Quan		154,86	155%	3.753	300%	x	x
1.2	Xã Bằng Vân	Xã Thượng Ân	1	133,01	133%	5.643	451%	x	
		Xã Bằng Vân							
1.3	Xã Ngân Sơn	Xã Cốc Đán	2	145,57	146%	8.260	661%	x	
		Thị trấn Vân Tùng							
		Xã Đức Vân							
1.4	Xã Nà Phặc	Xã Trung Hòa	1	101,18	101%	9.231	738%	x	
		Thị trấn Nà Phặc							
1.5	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	1	105,02	105%	7.317	585%	x	
		Xã Hiệp Lực							
IV		Huyện Chợ Đồn	12	815,65		51.502			
1	Các xã:								
1.1	Xã Nam Cường	Xã Xuân Lạc	2	149,65	150%	10.793	863%	x	
		Xã Nam Cường							
		Xã Đồng Lạc							
1.2	Xã Quảng Bạch	Xã Quảng Bạch	1	75,22	75%	3.815	305%	x	x
		Xã Tân Lập							
1.3	Xã Yên Thịnh	Xã Bản Thi	2	165,80	166%	5.476	438%	x	
		Xã Yên Thịnh							
		Xã Yên Thượng							
1.4	Xã Chợ Đồn	Xã Ngọc Phái	3	142,10	142%	16.252	1300%	x	
		Xã Phương Viên							
		Thị trấn Bằng Lũng							
		Xã Bằng Lãng							

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
1.5	Xã Yên Phong	Xã Đại Sảo Xã Yên Mỹ Xã Yên Phong	2	115,98	116%	7.379	590%	x	
1.6	Xã Nghĩa Tá	Xã Lương Bằng Xã Nghĩa Tá Xã Bình Trung	2	166,89	167%	7.787	623%	x	
V		Huyện Bạch Thông	10	465,12		37.544			
1	Các xã:								
1.1	Xã Phú Thông	Xã Vi Hương Thị trấn Phú Thông Xã Tân Tú Xã Lục Bình	3	96,94	97%	13.320	1066%	x	
1.2	Xã Cẩm Giàng	Xã Quân Hà Xã Cẩm Giàng Xã Nguyên Phúc Xã Mỹ Thanh	3	110,79	111%	11.342	907%	x	
1.3	Xã Vĩnh Thông	Xã Sỹ Bình Xã Vũ Muộn Xã Cao Sơn	2	129,55	130%	4.631	370%	x	
1.4	Xã Bạch Thông	Xã Đồng Thắng Xã Dương Phong Xã Quang Thuận	2	127,84	128%	8.251	660%	x	
VI		Thành phố Bắc Kạn	6	259,92		54.191			
1	Các xã:								
1.1	Xã Phong Quang	Xã Đôn Phong Xã Dương Quang	1	153,46	153%	6.144	492%	x	

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
2	Các phường:								
2.1	Phường Đức Xuân	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	2	34,46	627%	22.660		x	
		Phường Huyền Tụng							
		Phường Đức Xuân							
2.2	Phường Bắc Kạn	Phường Sông Cầu	3	72,00	1309%	25.387		x	
		Phường Phùng Chí Kiên							
		Xã Nông Thượng							
		Phường Xuất Hóa							
VII		Huyện Na Rì	11	853,88		45.479			
1	Các xã:								
1.1	Xã Văn Lang	Xã Kim Hỷ	2	171,59	172%	7.558	605%	x	
		Xã Lương Thượng							
		Xã Văn Lang							
1.2	Xã Cường Lợi	Xã Văn Vũ	1	117,85	118%	5.731	458%	x	
		Xã Cường Lợi							
1.3	Xã Na Rì	Thị trấn Yên Lạc	2	112,73	113%	11.494	920%	x	
		Xã Sơn Thành							
		Xã Kim Lư							
1.4	Xã Trần Phú	Xã Văn Minh	2	145,29	145%	7.049	564%	x	
		Xã Cư Lễ							
		Xã Trần Phú							

STT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%) quy đổi theo NQ 27)		
1.5	Xã Côn Minh	Xã Côn Minh	2	146,26	146%	6.635	531%	x	
		Xã Quang Phong							
		Xã Dương Sơn							
1.6	Xã Xuân Dương	Xã Đồng Xá	2	160,15	160%	7.012	561%	x	
		Xã Xuân Dương							
		Xã Liêm Thủy							
VIII		Huyện Chợ Mới	9	610,89		45.181			
1	Các xã:								
1.1	Xã Tân Kỳ	Xã Tân Sơn	2	167,82	168%	7.718	617%	x	
		Xã Hòa Mục							
		Xã Cao Kỳ							
1.2	Xã Thanh Mai	Xã Thanh Vân	2	111,08	111%	7.406	592%	x	
		Xã Thanh Mai							
		Xã Mai Lạp							
1.3	Xã Thanh Thịnh	Xã Nông Hạ	1	112,31	112%	8.802	704%	x	
		Xã Thanh Thịnh							
1.4	Xã Chợ Mới	Thị trấn Đồng Tâm	2	118,98	119%	14.219	1138%	x	
		Xã Quảng Chu							
		Xã Như Cố							
1.5	Xã Yên Bình	Xã Yên Cư	2	100,71	101%	7.036	563%	x	
		Xã Yên Hân							
		Xã Bình Văn							
Tổng cộng		108	71	4853,25	60,67%	365.318	162,36%	37	2

Ghi chú - Điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: "Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên"

- Điều 3a Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định "ĐVHC nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc... thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với ĐVHC nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định..." (các xã hình thành sau sắp xếp thuộc tỉnh Bắc Kạn đều có trên 80% dân số là người dân tộc thiểu số, tương ứng giảm 75% so với tiêu chuẩn (1.250 người/xã)

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH BẮC KẠN*(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
Xã	95	0	0	95	35	0	60
Phường	6	0	0	6	2	0	4
Thị trấn	7	0	0	7	0	0	7
Tổng	108	0	0	108	37	0	71

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CBCC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ
SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức			Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29 ...và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ, công chức	Viên chức	Người HĐKCT	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người HĐKCT	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Người HĐKCT
	1	2	4	5	2	3	4	5	2	3	4	5
A	CẤP XÃ	2188	0	1302	1057	998	0	922	361	227	0	922
I	Huyện Pác Nặm	202	0	122	98	90	0	86	43	24	0	86
1	Các xã:											
1.1	Xã An Thắng	20		12	10	8		9	4	2		9
1.2	Xã Bằng Thành	20		12	10	9		7	2	1		7
1.3	Xã Bộc Bó	20		12	9	9		12	3	0		12
1.4	Xã Cao Tân	20		12	10	10		9	8	6		9
1.5	Xã Cổ Linh	20		12	10	8		9	5	2		9
1.6	Xã Công Bằng	20		12	10	9		8	3	2		8
1.7	Xã Giáo Hiệu	20		12	9	9		9	3	1		9
1.8	Xã Nghiên Loan	22		14	10	10		7	6	4		7
1.9	Xã Nhận Môn	20		12	10	9		7	3	3		7
1.10	Xã Xuân La	20		12	10	9		9	6	3		9
II	Huyện Ba Bể	302	0	182	147	139	0	125	53	33	0	125
1	Các xã:											
1.1	Xã Bành Trạch	20		12	10	9		9	4	3		9
1.2	Xã Cao Thượng	20		12	10	8		9	2	1		9
1.3	Xã Chu Hương	20		12	8	9		10	1	3		10
1.4	Xã Địa Linh	20		12	10	10		9	3	2		9
1.5	Xã Đồng Phúc	20		12	10	9		6	2	3		6
1.6	Xã Hà Hiệu	20		12	10	9		8	4	2		8
1.7	Xã Hoàng Trĩ	20		12	10	8		8	1	2		8
1.8	Xã Khang Ninh	20		12	10	10		6	4	0		6
1.9	Xã Mỹ Phương	20		12	9	9		9	2	2		9
1.10	Xã Nam Mẫu	20		12	9	10		8	4	5		8

1.11	Xã Phúc Lộc	20		12	10	10		9	10	0		9
1.12	Xã Quảng Khê	20		12	10	10		8	3	5		8
1.13	Xã Thượng Giáo	22		13	10	9		9	6	2		9
1.14	Xã Yên Dương	20		12	10	10		10	5	2		10
1.15	Thị trấn Chợ Rã	20		13	11	9		7	2	1		7
III	Huyện Ngân Sơn	211	0	124	96	96	0	87	33	10	0	87
1	Các xã:											
1.1	Xã Bằng Vân	20		12	9	9		8	2	1		8
1.2	Xã Cốc Đán	20		12	9	9		9	2	0		9
1.3	Xã Đức Vân	20		12	9	9		8	2	0		8
1.4	Xã Hiệp Lực	21		12	10	11		9	5	2		9
1.5	Xã Thuần Mang	20		12	9	10		9	2	1		9
1.6	Xã Thượng Ân	20		12	9	7		9	3	1		9
1.7	Xã Thượng Quan	22		12	10	10		8	3	1		8
1.8	Xã Trung Hòa	20		12	10	9		9	4	2		9
1.9	Thị trấn Nà Phặc	24		14	11	11		10	8	1		10
1.10	Thị trấn Vân Tùng	24		14	10	11		8	2	1		8
IV	Huyện Chợ Đồn	402	0	242	194	180	0	163	75	33	0	163
1	Các xã:											
1.1	Xã Bản Thi	20		12	9	9		7	4	0		7
1.2	Xã Bằng Lăng	20		12	10	9		9	8	1		9
1.3	Xã Bằng Phúc	20		12	10	9		9	8	6		9
1.4	Xã Bình Trung	20		12	9	9		10	3	1		10
1.5	Xã Đại Sảo	20		12	9	10		8	0	1		8
1.6	Xã Đồng Lạc	20		12	9	9		10	4	1		10
1.7	Xã Đồng Thắng	22		14	11	9		11	4	2		11
1.8	Xã Lương Bằng	20		12	10	9		5	5	1		5
1.9	Xã Nam Cường	20		12	10	9		7	3	0		7
1.10	Xã Nghĩa Tá	20		12	10	8		7	4	1		7
1.11	Xã Ngọc Phái	20		12	10	9		7	5	2		7
1.12	Xã Phương Viên	20		12	9	9		8	2	0		8
1.13	Xã Quảng Bạch	20		12	10	9		8	4	4		8
1.14	Xã Tân Lập	20		12	10	9		9	4	1		9
1.15	Xã Xuân Lạc	20		12	10	9		10	6	5		10
1.16	Xã Yên Mỹ	20		12	9	10		8	3	2		8
1.17	Xã Yên Phong	20		12	11	9		8	4	1		8
1.18	Xã Yên Thịnh	20		12	10	9		10	0	1		10
1.19	Xã Yên Thượng	20		12	9	8		6	2	3		6
1.20	Thị trấn Bằng Lũng	20		12	9	9		6	2	0		6

V	Huyện Bạch Thông	277	0	164	134	124	0	110	33	24	0	110
1	Các xã:											
1.1	Xã Cao Sơn	20		12	9	10		12	3	2		12
1.2	Xã Cẩm Giàng	18		10	9	8		7	3	0		7
1.3	Xã Dương Phong	20		12	10	9		7	3	2		7
1.4	Xã Đôn Phong	21		12	9	9		6	1	4		6
1.5	Xã Lục Bình	20		12	9	9		9	3	3		9
1.6	Xã Mỹ Thanh	20		12	10	9		8	1	1		8
1.7	Xã Nguyên Phúc	20		12	9	9		8	2	2		8
1.8	Xã Quang Thuận	20		12	10	8		6	5	1		6
1.9	Xã Quân Hà	20		12	10	10		8	3	2		8
1.10	Xã Sỹ Bình	20		12	10	9		8	1	1		8
1.11	Xã Tân Tú	20		12	10	9		7	1	2		7
1.12	Xã Vi Hương	18		10	9	7		8	3	3		8
1.13	Xã Vũ Muộn	20		12	10	9		8	2	1		8
1.14	Thị trấn Phủ Thông	20		12	10	9		8	2	0		8
VI	TP Bắc Kạn	174	0	96	85	76	0	68	29	10	0	68
1	Các xã:	42	0	24	22	18	0	16	5	3	0	16
1.1	Xã Dương Quang	21		12	11	9		7	3	1		7
1.2	Xã Nông Thượng	21		12	11	9		9	2	2		9
2	Các phường:	132	0	72	63	58	0	52	24	7	0	52
2.1	Phường Đức Xuân	23		14	11	9		9	4	1		9
2.2	Phường Huyền Tụng	22		12	11	10		9	5	1		9
2.3	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	20		10	8	9		8	4	0		8
2.4	Phường Phùng Chí Kiên	22		12	11	10		9	3	1		9
2.5	Phường Sông Cầu	22		12	11	10		9	2	1		9
2.6	Phường Xuất Hóa	23		12	11	10		8	6	3		8
VII	Huyện Na Rì	340	0	204	163	166	0	162	37	56	0	162
1	Các xã:											
1.1	Xã Côn Minh	20		12	10	10		9	2	3		9
1.2	Xã Cư Lễ	20		12	8	9		8	1	2		8
1.3	Xã Cường Lợi	20		12	10	10		9	2	6		9
1.4	Xã Dương Sơn	20		12	9	10		12	5	4		12
1.5	Xã Đồng Xá	20		12	10	10		8	1	5		8
1.6	Xã Kim Hỷ	20		12	10	10		10	3	3		10
1.7	Xã Kim Lư	20		12	10	10		9	3	3		9

1.8	Xã Liêm Thủy	20		12	9	9		9	2	7		9
1.9	Xã Lương Thượng	20		12	8	10		10	0	2		10
1.10	Xã Quang Phong	20		12	10	9		9	2	1		9
1.11	Xã Sơn Thành	20		12	10	10		10	7	4		10
1.12	Xã Trần Phú	20		12	10	10		11	0	4		11
1.13	Xã Văn Lang	20		12	10	10		10	2	1		10
1.14	Xã Văn Minh	20		12	9	10		11	1	3		11
1.15	Xã Văn Vũ	20		12	10	10		9	2	1		9
1.16	Xã Xuân Dương	20		12	10	10		7	3	5		7
1.17	Thị trấn Yên Lạc	20		12	10	9		11	1	2		11
VIII	Huyện Chợ Mới	280	0	168	140	127	0	121	58	37	0	121
1	Các xã:											
1.1	Xã Bình Văn	20		12	10	10		10	4	4		10
1.2	Xã Cao Kỳ	20		12	9	10		6	5	3		6
1.3	Xã Hòa Mục	20		12	10	9		7	8	5		7
1.4	Xã Mai Lạp	20		12	10	9		8	5	3		8
1.5	Xã Như Cố	20		12	10	8		12	3	3		12
1.6	Xã Nông Hạ	20		12	10	8		9	2	1		9
1.7	Xã Quảng Chu	20		12	10	10		8	5	3		8
1.8	Xã Tân Sơn	20		12	10	10		7	4	2		7
1.9	Xã Thanh Mai	20		12	10	9		8	1	1		8
1.10	Xã Thanh Thịnh	20		12	11	9		8	6	1		8
1.11	Xã Thanh Vận	20		12	9	9		9	1	0		9
1.12	Xã Yên Cư	20		12	10	7		10	8	4		10
1.13	Xã Yên Hân	20		12	10	10		10	5	5		10
1.14	Thị trấn Đồng Tâm	20		12	11	9		9	1	2		9
B	CẤP HUYỆN											
	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện bố trí về cấp xã (bao gồm khối Đảng, đoàn thể)	962	6.552		194	689	6.258		37	86	40	
C	TỔNG CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	3.150	6.552	1.302	1.251	1.687	6.258	922	398	313	40	922

TỈNH BẮC KẠN

Phụ lục 2.6

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TRỤ SỞ CÔNG TẠI CÁC ĐVHC CẤP XÃ SAU SẮP XẾP
(Ban hành kèm theo Đề án số: 294/ĐA-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Số TT	Tên cấp xã	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	Xã Bằng Thành	5		1	4	4	1			
2	Xã Nghiên Loan	4	1		3	3				
3	Xã Cao Minh	3	1		2	2				
4	Xã Ba Bể	6	1	2	3	3	2			
5	Xã Chợ Rã	3		2	1	1	2			
6	Xã Phúc Lộc	4	1	1	2	2	1			
7	Xã Thượng Minh	3	1		2	2				
8	Xã Đồng Phúc	5	1	1	3	3	1			
9	Xã Thượng Quan	2	1		1	1				
10	Xã Bằng Vân	3	1	1	1	1	1			
11	Xã Ngân Sơn	5		1	4	4	1			
12	Xã Nà Phặc	4	1	1	2	2	1			
13	Xã Hiệp Lực	4	1	1	2	2	1			
14	Xã Nam Cường	5	1		4	4				
15	Xã Quảng Bạch	2	1		1	1				
16	Xã Yên Thịnh	5	1		4	4				
17	Xã Chợ Đồn	5		1	4	4	1			
18	Xã Yên Phong	4	1		3	3				
19	Xã Nghĩa Tá	3	1		2	2				
20	Xã Phú Thông	6		1	5	5	1			
21	Xã Cẩm Giàng	6	1		5	5				
22	Xã Vĩnh Thông	3	1		2	2				
23	Xã Bạch Thông	5	1		4	4				
24	Xã Phong Quang	2	1		1	1				
25	Phường Đức Xuân	3		1	2	2	1			
26	Phường Bắc Kạn	4		2	2	2	2			
27	Xã Văn Lang	4	1		3	3				
28	Xã Cường Lợi	2	1		1	1				
29	Xã Na Rì	4		2	2	2	2			
30	Xã Trần Phú	5	1	1	3	3	1			
31	Xã Côn Minh	4	1		3	3				
32	Xã Xuân Dương	3	1		2	2				
33	Xã Tân Kỳ	3	1		2	2				
34	Xã Thanh Mai	4	1		3	3				
35	Xã Thanh Thịnh	2	1		1	1				
36	Xã Chợ Mới	4		1	3	3	1			

Số TT	Tên cấp xã	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
37	Xã Yên Bình	3	1		2	2				
	TỔNG	142	28	20	94	94	20			